

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
- Mã trường: KTD
- Địa chỉ: Số 566 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: www.dau.edu.vn ;
<https://tuyensinh.dau.edu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường (có thông tin tuyển sinh):

www.facebook.com/daihockientrucdanang

- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0866.254.999; 0816.988.288

Email: infor@dau.edu.vn

- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của trường: <https://dau.edu.vn/dam-bao-chat-luong.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (năm 2021) được thể hiện ở **Bảng 1**.

Bảng 1: Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp

Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh (sẽ tốt nghiệp năm 2023)	Số SV trúng tuyển nhập học (sẽ tốt nghiệp năm 2023)	Số SV tốt nghiệp (năm 2023)	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm so với số SV tốt nghiệp (%)
Lĩnh vực Nghệ thuật					
Thiết kế đồ họa	7210403	75	105	88	95.83
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
Quản trị kinh doanh	7340101	200	167	135	100.0
Tài chính - Ngân hàng	7340201	60	24	18	100.0
Kế toán	7340301	180	56	50	93.33
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin					
Công nghệ thông tin	7480201	150	155	89	100.0
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	100	69	40	100.0
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	0		0

Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng					
Kiến trúc (<i>chất lượng cao</i>)	7580101	300	236	168	98.7
Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	30	0		100.0
Thiết kế nội thất	7580108	75	60	47	91.67
Kỹ thuật xây dựng (<i>Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp</i>)	7580201	240	249	160	95.74
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Xây dựng Cầu – Đường</i>)	7580205	70	40	21	93.75
Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng	7580210	50	10	6	100.0
Quản lý Xây dựng	7580302	50	51	31	93.75
Lĩnh vực nhân văn					
Ngôn ngữ Anh: <i>Tiếng Anh Biên – phiên dịch; Tiếng Anh Du lịch</i>	7220201	150	202	152	97.33
Ngôn ngữ Trung Quốc: <i>Biên – phiên dịch</i>	7220204	150	325	174	98.89
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	171	128	
Quản trị khách sạn	7810201	0	0	0	
Tổng		2080	1920	1307	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của trường: <https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển, hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Trong 2 năm 2021 và 2022, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức tuyển sinh đại học hệ chính quy theo 2 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của thí sinh (40% chỉ tiêu của từng khối ngành);

- Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT của thí sinh (60% chỉ tiêu của từng khối ngành).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất được thể hiện ở **Bảng 2**.

Bảng 2: Điểm trúng tuyển năm 2021 và năm 2022

(lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT)

Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển ^(*)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển ^(*)	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Nghệ thuật							
Thiết kế đồ họa	7210403	180	170	16,0	186	270	14,0
Lĩnh vực							

<i>Kinh doanh và quản lý</i>							
Quản trị kinh doanh	7340101	250	360	14,2	310	208	14,0
Tài chính – Ngân hàng	7340201	106	82	14,2	106	81	14,0
Kế toán	7340301	150	112	14,2	150	120	14,0
<i>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</i>							
Công nghệ thông tin	7480201	250	306	14,5	190	287	14,0
<i>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</i>							
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	70	67	14,0	187	62	14,0
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	130	126	14,2	168	182	14,0
<i>Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng</i>							
Kiến trúc	7580101	323	266	16,0	234	257	14,0
Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	30	8	16,0	30	0	14,0
Thiết kế nội thất	7580108	180	171	16,0	173	192	14,0
Kỹ thuật xây dựng	7580201	180	175	14,25	304	159	14,0
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	40	13	14,25	40	12	14,0
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	40	0	14,25	40	0	14,0
Quản lý xây dựng	7580302	50	47	14,25	119	49	14,0
<i>Lĩnh vực Nhân văn</i>							
Ngôn ngữ Anh	7220201	120	139	14,5	172	106	14,0
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	120	273	15,0	174	262	14,0
<i>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>							
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	109	74	14,2	109	95	14,0
Quản trị khách sạn	7810201	50	61	14,2	236	68	14,0

Tổng số thí sinh trúng tuyển nhập học năm 2021 là 2410.

Ghi chú: (*): Số trúng tuyển nhập học của cả hai phương thức xét tuyển.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo được thể hiện ở **Bảng 3**.

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường: <https://dau.edu.vn/nganh-dao-tao.html>

Bảng 3: Danh mục các ngành đào tạo năm 2023 của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

S T T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã ngành hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kiến trúc	7580101	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2022
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2022
3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2022
4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2022
5	Quản lý xây dựng	7580302	7464/QĐ-BGDĐT	15/12/2006	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2006	2022
6	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1770/QĐ-BGDĐT	09/4/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
7	Thiết kế nội thất	7580108	3313/QĐ-BGDĐT	26/6/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
8	Thiết kế đồ họa	7210403	3313/QĐ-BGDĐT	26/6/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
9	Kế toán	7340301	8310/QĐ-	31/12/2007	1162/QĐ-	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2022

			BGDĐT		BGDĐT				
10	Tài chính-Ngân hàng	7340201	8310/QĐ-BGDĐT	31/12/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2022
11	Ngôn ngữ Anh	7220201	8310/QĐ-BGDĐT	31/12/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2022
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	8310/QĐ-BGDĐT	31/12/2007	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2022
13	Quản trị kinh doanh	7340101	735/QĐ-BGDĐT	22/01/2008	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2022
14	Công nghệ thông tin	7480201	333/QĐ-BGDĐT	29/01/2016	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2016	2022
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	333/QĐ-BGDĐT	29/01/2016	1162/QĐ-BGDĐT	27/3/2018	Bộ GDĐT	2016	2022
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1354/QĐ-BGDĐT	06/4/2018	1354/QĐ-BGDĐT	06/4/2018	Bộ GDĐT	2018	2022
17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	48/QĐ-ĐHKTDN	01/02/2021	48/QĐ-ĐHKTDN	01/02/2021	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	2021	2022
18	Quản trị khách sạn	7810201	221/QĐ-ĐHKTDN	03/5/2021	221/QĐ-ĐHKTDN	03/5/2021	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	2021	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường: <https://dau.edu.vn/dam-bao-chat-luong.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường: <https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của trường trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu trường có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu trường có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của trường: <https://tuyensinh.dau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh.html>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- a) Thí sinh là người Việt Nam hoặc là người nước ngoài đã có bằng tốt nghiệp THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Đạt ngưỡng đầu vào do Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng xác định;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- d) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường tổ chức xét tuyển vào đại học hệ chính quy trên phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức xét tuyển vào đại học theo 2 phương thức sau:

Bảng 4: Tên và mã phương thức xét tuyển

STT	Phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển
1	Phương thức 1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
2		405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
3	Phương thức 2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
4		406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

Đối với cả 4 phương thức, Trường tổ chức xét tuyển các môn văn hóa; tổ chức thi môn **Đánh giá năng lực mỹ thuật** và xét tuyển kết quả thi môn **Vẽ mỹ thuật** (hoặc môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi các môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh để ĐKXT vào 4 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành đào tạo, theo phương thức xét tuyển, được thể hiện ở **Bảng 5**.

Bảng 5: Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023 của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu PT1 1137	Chỉ tiêu PT2 1705	Tổng chỉ tiêu 2842
1	Kiến trúc	7580101	103	154	257
2	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	0	0	0
3	Thiết kế nội thất	7580108	28	42	70
4	Thiết kế đồ họa	7210403	39	59	98
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	95	142	237
6	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	72	109	181
7	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	37	56	93
8	Quản lý xây dựng	7580302	49	73	122
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	72	107	179
10	Công nghệ thông tin	7480201	70	105	175
11	Kế toán	7340301	53	79	132
12	Tài chính - Ngân hàng	7340201	40	60	100
13	Quản trị kinh doanh	7340101	96	143	239
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	52	79	131
15	Quản trị khách sạn	7810201	56	84	140
16	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	68	103	171
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	115	172	287
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	92	138	230

1.5. Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

1.5.1. Cách tính điểm xét tuyển

Cách tính điểm đăng ký và điểm xét tuyển xem chi tiết tại **Bảng 6**.

Bảng 6: Cách tính điểm đăng ký và điểm xét tuyển

STT	Phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Điểm đăng ký (ĐDK) (theo thang điểm 30)	Điểm xét tuyển (ĐXT) (theo thang điểm 30)
1	Phương thức 1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00, A01, B00, D01, D14, D15	ĐDK = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3	ĐXT = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + ĐUT
2		405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00, V01, V02,		

				H00		
3	Phương thức 2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bà)	5K2, 122	ĐDK= Điểm TB x 3	ĐXT = Điểm TB x 3 + Điểm UT
				A00, A01, B00, D01, D14, D15	ĐDK = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3	ĐXT = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + ĐUT
4		406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	5K1, 121	ĐDK = Điểm TB x 2 + Điểm NK	ĐXT = Điểm TB x 2 + Điểm NK + ĐUT
				V00, V01, V02, H00	ĐDK = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3	ĐXT = Điểm Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 + ĐUT

Ghi chú:

- **ĐDK:** Điểm đăng ký
- **ĐXT:** Điểm xét tuyển.
- **Điểm TB:** Điểm trung bình của tất cả các môn văn hóa ở năm học lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 (ở 5 học kỳ) **hoặc** Điểm trung bình chung của tất cả các môn văn hóa ở lớp 12.
- **Điểm Môn 1,2,3:** Kết quả điểm thi tốt nghiệp hoặc điểm tổng kết cả năm lớp 12 của lần lượt từng môn trong tổ hợp xét tuyển
- **Điểm NK:** Điểm các môn năng khiếu.
- **Điểm ưu tiên (ĐUT):** Điểm ưu tiên được xác định theo Khoản 4, Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

Cách tính điểm ưu tiên được xác định tại tại **Bảng 7**

Bảng 7: Cách tính điểm ưu tiên

Năm tốt nghiệp	Điểm ưu tiên (ĐUT) khi Điểm đăng ký <22.5	Điểm ưu tiên (ĐUT) khi Điểm đăng ký ≥ 22.5
2021 trở về trước	ĐUT = ĐT	ĐUT = [(30 – ĐDK)/7.5] x ĐT
2022	ĐUT = KV + ĐT	ĐUT = [(30 – ĐDK)/7.5] x (KV+ĐT)
2023	ĐUT = KV + ĐT	ĐUT = [(30 – ĐDK)/7.5] x (KV+ĐT)

ĐT: Điểm ưu tiên đối tượng được xác định tại Khoản 1, Điều 7, Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

Nhóm UT1 (Đối tượng 1,2,3,4): **+2đ**

Nhóm UT2 (Đối tượng 4,5,6,7): **+1đ**

KV: Điểm ưu tiên khu vực được xác định tại Khoản 1, Điều 7, Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

KV1: **+0.75đ**

KV2-NT: **+0.5đ**

KV2: **+0.25đ**

KV3: **0**

1.5.2. Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển

- Đối với Phương thức 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào của Trường, được công bố trên Trang thông tin điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) trước khi thí sinh ĐKXT.

- Đối với Phương thức 2: Mức điểm nhận hồ sơ đối với tất cả các tổ hợp xét tuyển từ 18.0, bao gồm điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (nếu có).

Đối với cả 2 phương thức xét tuyển, để được xét tuyển vào 4 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, thí sinh phải dự Kỳ thi môn **Đánh giá năng lực mỹ thuật** do Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức, hoặc lấy kết quả dự thi môn **Vẽ mỹ thuật** (hoặc môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh. Môn Đánh giá năng lực mỹ thuật (hoặc môn Vẽ mỹ thuật, ...) phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

Quy định này không áp dụng đối với thí sinh sử dụng tổ hợp 3 môn Toán, Lý, Tiếng Anh (tổ hợp A01) , Trung bình cả năm 12 (Tổ hợp 122) và Trung bình 5 HK (Tổ hợp 5K2) để ĐKXT vào 3 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

Các thông tin về: ký hiệu trường, mã ngành đào tạo, tên phương thức xét tuyển, mã tổ hợp xét tuyển đối với từng ngành đào tạo và các thông tin cần thiết khác được thể hiện ở **Bảng 8**.

Bảng 8: Mã trường, tên trường, mã ngành, tên ngành, tổ hợp môn xét tuyển và các thông tin cần thiết khác

Mã trường: KTD

Tên trường: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

STT	Mã tuyển sinh (Ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/ tên nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp		
1 2 3	7580101 7580105 7580108	Kiến trúc Quy hoạch vùng và đô thị Thiết kế nội thất	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh		
			405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00	Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật		
					V01	Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật		
					V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh		
					5K2	Trung bình 5 HK		
					122	Trung bình cả năm 12		
			406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00	Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật		
					V01	Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật		
					V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
					5K1	Trung bình 5 HK và điểm môn năng khiếu		
					121	Trung bình cả năm 12 và điểm môn năng khiếu		
4	7210403	Thiết kế đồ họa	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00,	Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật		
					V01	Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật		
					V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật		
					H00	Văn, Vẽ mỹ thuật, Bó cục màu		
					406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	V00	Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật
							V01	Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật
			V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật				
			H00	Văn, Vẽ mỹ thuật, Bó cục màu				
			5K1	Trung bình 5 HK và điểm môn năng khiếu				
			121	Trung bình cả năm 12 và điểm môn năng khiếu				

STT	Mã tuyển sinh (Ngành/ nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/ tên nhóm ngành)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp		
5	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	A00	Toán, Lý, Hóa		
6	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh		
7	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng			B00	Toán, Hóa, Sinh		
8	7580302	Quản lý xây dựng			D01	Toán, Văn, Tiếng Anh		
9	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A00	Toán, Lý, Hóa
10	7480201	Công nghệ thông tin					A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
11	7340301	Kế toán					B00	Toán, Hóa, Sinh
12	7340201	Tài chính - Ngân hàng					D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
13	7340101	Quản trị kinh doanh					5K2	Trung bình 5HK
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	122	Trung bình cả năm 12				
15	7810201	Quản trị khách sạn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT			D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
16	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
17	7220201	Ngôn ngữ Anh			200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	D14	Văn, Sử, Tiếng Anh
							D15	Văn, Địa, Tiếng Anh
							D01	Toán, Văn, Tiếng Anh
							A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
			D15	Văn, Địa, Tiếng Anh				
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5K2	Trung bình 5HK		
					122	Trung bình cả năm 12		

Các thông tin cần thiết khác:

1. Trường tổ chức xét tuyển các môn văn hóa; tổ chức thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật và xét tuyển theo kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (hoặc môn Hình họa, môn Bó cục màu ...) của thí sinh đã dự thi các môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh. Môn Đánh giá năng lực mỹ thuật (hoặc môn Vẽ mỹ thuật, ...) phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

2. Điểm trúng tuyển đối với mỗi ngành và mỗi phương thức xét tuyển được xác định căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo dành cho mỗi phương thức.

3. Đối với mỗi phương thức xét tuyển, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển của thí sinh, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển và thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng. Nếu các thí sinh có điểm xét tuyển như nhau ở cuối danh sách, dẫn đến vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh, thì Trường xét trúng tuyển đối với thí sinh ĐKXT có điểm của môn sau đây trong tổ hợp môn xét tuyển cao hơn:

- **Môn Đánh giá năng lực mỹ thuật (hoặc môn Vẽ mỹ thuật, ...)** đối với các ngành năng khiếu;

- **Môn Toán** đối với các ngành kỹ thuật, công nghệ, kinh doanh, quản lý, du lịch và các ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất (nếu thí sinh ĐKXT theo tổ hợp A01);

- **Môn Tiếng Anh** đối với các ngành ngoại ngữ.

Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu tuyển sinh, thì Trường ưu tiên thí sinh ĐKXT có nguyện vọng cao hơn.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Cách đăng ký xét tuyển

Thí sinh ĐKXT theo hướng dẫn ở **Bảng 9**.

Bảng 9: Hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển

Phương thức xét tuyển	Cách đăng ký xét tuyển	Thời gian
Phương thức 1 (Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023)	- Đợt 1: Thí sinh ĐKXT trực tuyến theo quy định và kế hoạch chung trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT (bắt buộc). Thí sinh chọn căn cứ để xét tuyển bao gồm: Thứ tự nguyện vọng; Mã trường KTD – Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng; Mã ngành học; và phương thức xét tuyển.	10/07/2023-30/07/2023
	- Các đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh ĐKXT trực tuyến theo đường dẫn http://xettuyen.dau.edu.vn và gửi hồ sơ ĐKXT về Trường qua bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh (hoặc nộp trực tiếp tại Trường).	Từ 07/09/2023
Phương thức 2 (Xét theo kết quả học tập ở THPT)	- Xét tuyển sớm đợt 1: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại link http://xettuyen.dau.edu.vn	11/01/2023 - 30/06/2023
	- Đợt 1: Thí sinh ĐKXT trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT (bắt buộc). Thí sinh chọn căn cứ để xét tuyển bao gồm: Thứ tự nguyện vọng; Mã trường KTD – Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng; Mã ngành học; và phương thức xét tuyển	10/07/2023 - 30/07/2023
	- Các đợt bổ sung (nếu có): Thí sinh ĐKXT trực tuyến theo đường dẫn http://xettuyen.dau.edu.vn và gửi hồ sơ ĐKXT về Trường qua bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh (hoặc nộp trực tiếp tại Trường).	Từ 07/09/2023

1.7.2. Hồ sơ ĐKXT:

a) **Phương thức 1:** Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến theo quy định và theo kế hoạch chung trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT, chi tiết thể hiện tại Bảng 9, mục 1.7.1.

Lưu ý: Đối với các thí sinh ĐKXT vào 4 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, phải nộp Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật, hoặc môn Vẽ mỹ thuật (môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của các trường đại học có tổ chức thi môn Vẽ mỹ thuật khi sử dụng phương thức "Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu" để xét tuyển.

b) **Phương thức 2:** Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến theo đúng quy định và kế hoạch đã nêu tại Bảng 9, mục 1.7.1. Đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển sớm, hồ sơ nộp về trường bao gồm:

- 1) Phiếu ĐKXT (thí sinh in ra, sau khi ĐKXT trực tuyến thành công).
- 2) Bản sao học bạ THPT có chứng thực.
- 3) Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật, hoặc môn Vẽ mỹ thuật (môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của các trường đại học có tổ chức thi môn Vẽ mỹ thuật để ĐKXT vào 4 ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất; Quy định này không áp dụng đối với thí sinh sử dụng các tổ hợp sau, để ĐKXT vào 3 ngành: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất:

- **Tổ hợp 122:** Trung bình cả năm 12; **Tổ hợp 5K2:** Trung bình 5 HK; **Tổ hợp A01** (Toán, Lý, Tiếng Anh).

- 4) Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT có chứng thực (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2023); hoặc bản chính Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023).

- 5) Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

1.7.3. Thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật:

Đối với cả 2 phương thức xét tuyển, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức thi môn **Đánh giá năng lực mỹ thuật** cho thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào 4 ngành: (1) Kiến trúc, (2) Quy hoạch vùng và đô thị, (3) Thiết kế nội thất, (4) Thiết kế đồ họa, tại link sau: <https://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen-nang-khieu.html>

Hồ sơ đăng ký dự thi (ĐKDT) gồm có:

1. Phiếu ĐKDT (thí sinh in ra, sau khi đăng ký trực tuyến thành công theo đường dẫn <https://xettuyen.dau.edu.vn/dang-ky-xet-tuyen-nang-khieu.html> của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng);

2. Ba ảnh 3×4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh ở mặt sau của ảnh).

Kỳ thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật (được tổ chức sau kỳ thi tốt nghiệp THPT) gồm 2 nội dung:

- Nội dung 1 (chiếm 50% điểm số): Thi đánh giá năng lực mỹ thuật (bằng phương pháp trắc nghiệm trên máy tính); thời gian làm bài: 50 phút.

- Nội dung 2 (chiếm 50% điểm số): Làm bài thi Vẽ mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật bằng bút chì đen trên giấy thi khổ A3); thời gian làm bài: 180 phút.

Các thông tin và hướng dẫn cần thiết được thể hiện cụ thể trong "**Thông báo về việc tổ chức thi môn Đánh giá năng lực mỹ thuật năm 2023**" của Trường tại link sau: <https://link.dau.edu.vn/ly8j6>

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đúng Điều 7 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Thí sinh thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT.
- Lệ phí thi tuyển môn Đánh giá năng lực mỹ thuật: 500.000 đồng/hồ sơ ĐKDT.

1.10. Học phí dự kiến đối với sinh viên hệ chính quy

Học phí năm học 2023-2024 xem chi tiết tại link sau:
<https://link.dau.edu.vn/hocphikhoa23>

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT (11/01/2023 - 30/06/2023)
- Tuyển sinh đợt 2 (bổ sung đợt 1): 01/09/2023 - 31/12/2023 (đối với các ngành còn chỉ tiêu)

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy:

+ Địa chỉ website của Trường: www.dau.edu.vn; <https://tuyensinh.dau.edu.vn>; www.facebook.com/daihockientrucdanang

+ Cán bộ thông tin hỗ trợ trực tiếp: Thí sinh liên hệ qua các số điện thoại sau: 0866.254.999 / 0816.988.288

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù: Không có

1.14. Tài chính:

1.14.1. Nguồn thu hợp pháp/năm của Trường (năm 2022): 172.194.197.287 đồng/năm;

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (năm 2022): 14.926.698 đồng/SV/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không có

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Không có

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không có

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 05 năm 2023

Cán bộ kê khai

Nguyễn Hải Hoàn

Số điện thoại: 0944850888

Email: hoannh@dau.edu.vn

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



Phạm Anh Tuấn